Chi tiết mã HS 7610.90.91

Mã HS	7610.90.91
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:30:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76109091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12254
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12254
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12254
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12254
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11597
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11540
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11540
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11540
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11540
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11540
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11540
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11592
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11592
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11592
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11592

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11592
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11592
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11593
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11593
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11593
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11593
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11593
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11593
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11596
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11546
AIFTA	30/12/2022	2022	1	AI!F11552
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	1	AI!G11552
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	1	AI!H11552
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	1	AI!I11552
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	1	AI!J11552
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	1	AI!K11552
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11585
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11585
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11585
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11585
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11585
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11585
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11630
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11630
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11630
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11630
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11630
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D11615
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E11615
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F11615
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11615
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11615
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11615
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11615
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11615
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11615
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11615
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11615
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11615
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D11632
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E11632
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F11632
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G11632
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H11632
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11632
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D11631
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E11631
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F11631
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G11631
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H11631
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11578
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11578
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11578
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11578
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11578
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11578
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11578
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D11615
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E11615
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F11615
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G11615
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11615
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I11615
RCEP B	2022	2022	14	B!D11615
RCEP B	2023	2023	13	B!E11615
RCEP B	2024	2024	12	B!F11615
RCEP B	2025	2025	11	B!G11615
RCEP B	2026	2026	10	B!H11615
RCEP B	2027	2027	9	B!I11615
RCEP C	2022	2022	15	C!D11615
RCEP C	2023	2023	15	C!E11615
RCEP C	2024	2024	15	C!F11615
RCEP C	2025	2025	15	C!G11615
RCEP C	2026	2026	15	C!H11615
RCEP C	2027	2027	15	C!I11615
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D11614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E11614
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F11614
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G11614
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H11614
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I11614
RCEP E	2022	2022	14	E!D11618
RCEP E	2023	2023	13	E!E11618
RCEP E	2024	2024	12	E!F11618
RCEP E	2025	2025	11	E!G11618
RCEP E	2026	2026	10	E!H11618
RCEP E	2027	2027	9	E!I11618
RCEP F	2022	2022	14	F!D11615
RCEP F	2023	2023	13	F!E11615
RCEP F	2024	2024	12	F!F11615
RCEP F	2025	2025	11	F!G11615
RCEP F	2026	2026	10	F!H11615
RCEP F	2027	2027	9	F!I11615
VIFTA	2024	2024	12	VI!F10747
VIFTA	2025	2025	9	VI!G10747
VIFTA	2026	2026	6	VI!H10747
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10747

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7610.90 có 3 dòng thuế; dòng 7610.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới.	7610.90.30 Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu(SEN); 7610.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7610.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7610.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12254), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.